TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **20**/2019/HNGĐ-PT
Ngày 10-10-2019
V/v: *" Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Ông Bùi Trọng Danh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:13/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 08/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019 và Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa số: 108/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Xuân V**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: **Ông Nguyễn Lê V** -Luật sư trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giáp pháp lý nhà nước thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: **Luật sư Nguyễn Phúc Th** - Công ty luật TNHH MTV MP; Địa chỉ: Chung cư số A, đường Z, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Công ty TNHH PT** - Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970 - Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Số B đường H, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị T - sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số B, đường H, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Theo giấy ủy quyền lập ngày 08/10/2019. Có mặt.

- Bà **Lê Thị Đ**, sinh năm: 1958; Địa chỉ: Số C, Đường A, quận T, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- Ông **Lê Văn X**, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Số D, Đường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Số E, đường P, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Ông **Lê Văn Th,** sinh năm: 1965; Địa chỉ: Số F, đường G, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Ông **Lê Văn Ng,** sinh năm: 1968; Địa chỉ: Số G, đường G, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số H, đường G, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Người kháng cáo:

- Bị đơn: Ông Lê Văn T. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH PT, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn X, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Ng, ông Lê Văn Th. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Trần Thị Xuân V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn T xây dựng gia đình vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở

tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không thể hòa hợp. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tuấn.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con là: Lê Văn T1, sinh ngày 28/11/2001 và Lê Văn T2, sinh ngày 06/11/2006. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Văn T1 và giao con Lê Văn T2 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định giữa bà và ông Tuấn có tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất tại địa chỉ số A đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Lê Văn T và bà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR792827 do Sở Tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp ngày 21/3/2014 có giá trị là 1.792.373.967đồng, theo chứng thư thẩm định giá tháng 12/2018.

+ 01 (một) lô đất tại địa chỉ Khu tái định cư, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Lê Văn T và bà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR746964 do Sở Tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp ngày 27/6/2014 có giá trị 925.936.350 đồng, theo chứng thư thẩm định giá tháng 12/2018.

+ 50 (năm mươi) chậu mai có giá trị 50.000.000 đồng.

Ly hôn, bà V có nguyện vọng được chia giá trị tài sản chung nói trên như sau:

Về nhà đất tại số A đường T, phường H, quận T,thành phố Đà Nẵng bà có nguyện vọng được giao toàn bộ nhà đất nêu trên cho ông T sở hữu và sử dụng, đồng thời ông T có trách nhiệm thối trả lại cho bà 1/2 giá trị tài sản nhà đất nói trên là 896.186.9383 đồng.

Lô đất tái định cư tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, bà có nguyện vọng được nhận sử dụng lô đất này để làm nhà ở và thối trả lại giá trị chênh lệch 1/2 tài sản cho ông T là 462.968.175 đồng.

Về 50 chậu mai, tại biên bản hòa giải bà và ông T đã thỏa thuận được với nhau, thống nhất giá trị 50 chậu mai là 40.000.000 đồng, bà đồng ý giao cho ông T sở hữu 50 chậu mai và ông T thối trả 50% giá trị chênh lệch là 20.000.000 đồng cho bà.

- *Về nợ chung:* Bà V xác định không có.

* Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà V về thời gian, điều kiện kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng, bà V thường xuyên bỏ nhà ra đi không quan

tâm đến gia đình. Nay ông xác định vợ chồng không còn thương yêu nhau nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà V.

- *Về con chung*: Ông thống nhất với lời trình bày của bà V có 02 người con chung là Lê Văn T1, sinh ngày 28/11/2001 và Lê Văn T2, sinh ngày 06/11/2006. Ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng con Lê Văn T2 và giao con Lê Văn T1 cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung như sau:

+ 01 lô đất tại địa chỉ Khu tái định cư xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông và bà V đứng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR746964 do Sở Tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp ngày 27/6/2014, có giá trị 925.936.350 đồng. Ông có nguyện vọng được nhận quyền sử dụng đất nêu trên và thối trả lại cho bà V 50% giá trị tài sản nêu trên là 462.968.175 đồng.

+ 50 (năm mươi) chậu mai, ông và bà V đã thỏa thuận giá trị là 40.000.000đ. Ly hôn, ông có nguyện vọng được nhận 50 chậu mai và thối trả 1/2 giá trị cho bà V là 20.000.000 đồng.

+ Đối với tài sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số A đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng mà bà V khai là tài sản chung là không có căn cứ mà đây là tài sản của mẹ ông để lại để làm nơi thờ tự chứ không được bán, chia, còn việc chuyển nhượng là vì trước đây vợ chồng ông bà có khó khăn nên mẹ ông đồng ý chuyển nhượng sang tên vợ chồng để tạo điều kiện cho vợ chồng lấy tài sản này thế chấp vay tiền ngân hàng lấy vốn làm ăn. Do vậy, ông không đồng ý chia đôi tài sản này.

- *Về nợ chung:* Ông xác định vợ chồng có nợ như sau:

+ Nợ Công ty TNHH PT số tiền 230.000.000đ, vợ chồng nhờ công ty TNHH PT đứng ra vay hộ để lấy tiền mua xe ô tô chạy taxi.

+ Nợ bà Lê Thị T là chị gái ông số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2016, vợ chồng đã trả dần hàng tháng được 11.000.000 đồng,hiện còn nợ số tiền 89.000.000đồng. Các khoản nợ chung nêu trên thì không có giấy tờ vay mượn, do là anh em tin tưởng nhau. Số nợ chung này ông đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ mỗi người 1/2 số nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày*:

Bà là chị ruột của ông T. Bà có cho vợ chồng ông T, bà V vay số tiền 100.000.000đồng, ông T và bà V đã trả được 11.000.000 đồng, còn nợ 89.000.000 đồng. Do là anh chị em ruột nên không có giấy nhận nợ. Bà đã được Tòa án thông báo

nộp tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập nhưng bà không nộp. Bà và vợ chồng ông T sẽ tự thỏa thuận giải quyết khoản nợ này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH PT do ông Nguyễn Văn Ph, là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Công ty PT có đứng ra vay hộ ông T, bà V tại Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - Chi nhánh S số tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) vì là Công ty vay nên lãi suất thấp hơn. Ông là chồng của bà T, bà T là chị ruột của ông T. Vì là anh em nên ông đứng tên Công ty để vay giúp, hợp đồng vay do Công ty ông đứng tên vay. Ông T và bà V là người bảo lãnh thế chấp tài sản nhà và đất tại số A đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, bà V ông T đã trả được số tiền 70.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP CT - Chi nhánh S và hiện còn nợ 230.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T và bà V không chịu trả số tiền còn nợ nêu trên, đến thời hạn trả nợ, Công ty do ông làm giám đốc phải đứng ra trả và đã xóa tài sản thế chấp cho ông T, bà V. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà V phải có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền 230.000.000 đồng. Tòa án có thông báo cho Công ty nộp tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập nhưng Công ty không nộp nên vấn đề này Công ty tự giải quyết với ông T, bà V.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn X, Lê Văn Th, bà Lê Thị Đ, Lê Thị N, ông Lê Văn Ng, Lê Thị T đều thống nhất trình bày:*

Những vấn đề khác chúng tôi không có ý kiến gì, tuy nhiên, về nhà đất tại số A đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng không phải tài sản chung của vợ chồng ông T, bà V mà đây là tài sản của mẹ chúng tôi để lại dùng vào việc thờ cúng ông bà cha mẹ nên không đồng ý chia.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Xuân V về tranh chấp "*Ly hôn*" đối với ông Lê Văn T.

I. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Xuân V và ông Lê Văn T.

II. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung như sau:

Giao con Lê Văn T1, sinh ngày 28/11/2001 cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con Lê Văn T2, sinh ngày 06/11/2006 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị Xuân V và ông Lê Văn T đều được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

III. Về tài sản chung:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung như sau:

Giao cho ông Lê Văn T được quyền sở hữu 50 (năm mươi) chậu mai có gía trị 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Ông Lê Văn T thối trả lại giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị Xuân V là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

2. Xử:

2.1. Giao cho ông Lê Văn Tuấn được quyền sở hữu, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: số A đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng; thửa đất số A; tờ bản đồ số B; diện tích 70,9m^2; Nhà cấp 4, diện tích xây dựng 62,9m^2; diện tích sử dụng 83,1m^2; nhà có kết cấu: Mái tôn, tường xây, nền gạch hoa và gạch men, gác lững gỗ; số tầng 1 + gác lững đứng tên ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR792827 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 21/3/2014 tương đương giá trị 1.792.373.967đ (*Một tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi bảy đồng*), nhà đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Nhà B, đường T

+ Phía Tây giáp: Nhà C, đường T

+ Phía Nam giáp: Đất hành lang sân bay Đà Nẵng

+ Phía Bắc giáp: Đường kiệt bê tông.

2.2. Giao cho bà Trần Thị Xuân V được quyền sử dụng Lô đất tại địa chỉ: Khu tái định cư, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; diện tích 150m^2 đứng tên ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 746964 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 27/6/2014 tương đương giá trị 925.936.350 đồng *(Chín trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng)*, đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Lô đất trống

+ Phía Tây giáp: Lô đất trống

+ Phía Nam giáp: Mương thoát nước khu dân cư

+ Phía Bắc giáp: Đường quy hoạch 5,5m.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghiã vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR792827 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 21/3/2014 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 746964 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 27/6/2014, đối với nhà đất được giao sở hữu, sử dụng tại tiểu mục 2.1; 2.2 mục 2 phần III theo quy định của pháp luật.

2.3. Tổng giá trị tài sản chung là 2.758.310.317 đồng, bà V ông T mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản là 1.379.155.158 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi lăm ngàn một trăm năm mươi tám đồng)*. Bà V nhận 01 (một) tài sản có giá trị 925.936.350 đồng *(Chín trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng)*, ông T nhận 02 (hai) tài sản có giá 1.832.373.967 đồng *(Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng)*.

Số tiền chênh lệch về tài sản còn lại ông T phải thối trả cho bà V là 453.218.809 đồng (*Bốn trăm năm mươi ba triệu hai trăm mười tám ngàn tám trăm lẻ chín đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

IV. Về nợ chung: Xử:

Không chấp nhận ý kiến của ông Lê Văn T về việc xác định nợ chung của vợ chồng.

V. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị Xuân V phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 3970, ngày 11/7/2018. Bà V đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí DSST: Ông Lê Văn T phải chịu 53.024.654 đồng *(Năm mươi ba triệu không trăm hai mươi bốn ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng).*

Bà Trần Thị Xuân V phải chịu 53.024.654 đồng *(Năm mươi ba triệu không trăm hai mươi bốn ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng)* được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 3971, ngày 11/7/2018 và 1.250.000

đồng theo biên lai thu số 4033, ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng. Số tiền án phí còn lại bà V phải tiếp tục nộp là 48.024.654 đồng *(Bốn mươi tám triệu không trăm hai mươi bốn ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng).*

VI. Chi phí định giá tài sản 12.000.000 đồng *(Mười hai triệu đồng),* bà Trần Thị Xuân Vtự nguyện chịu đã nộp và chi phí xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/4/2019, bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất, không thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự để làm rõ thu nhập thực tế, quá trình hình thành nên tài sản chung. Khi làm thủ tục tại công chứng là mẹ tặng cho con nhưng vì ông không có giấy khai sinh, nên không thực hiện được do đó mới làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông. Tuy là hợp đồng chuyển nhượng nhưng ý chí của mẹ ông là nhằm cho vợ chồng ông được đứng tên trên giấy chứng nhận sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng, hoàn toàn không có việc chuyển nhượng. Mẹ ông không cầm một đồng nào của vợ chồng ông. Ông khẳng định căn nhà tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án nhân dân quận T xác định tài sản chung của vợ chồng và chia đôi đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nơi thờ cúng của gia đình ông, trái đạo đức xã hội. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không công nhận căn nhà tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của vợ chồng

Ngày 03/4/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH PT do ông Nguyễn Văn Ph - đại diện theo pháp luật kháng cáo yêu cầu: Tại phiên tòa ngày 21/3/2019, ông Lê Văn T xác nhận là vợ chồng ông T có nhờ ông đứng ra vay vốn tại Ngân hàng với số tiền 300.000.000đồng. Năm 2016 - 2017, ông T và bà V đã trả được 70.000.000đ, còn nợ lại 230.000.000 đồng đến nay vẫn chưa hoàn trả lại cho ông. Nay ông đề nghị xem xét và giải quyết cho ông.

Ngày 04/4/2019, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn X, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Ng và ông Lê Văn Th kháng cáo: Bản án sơ thẩm xác định nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của vợ chồng T - Vlà không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nơi thờ tự tổ tiên ông bà cha mẹ. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm: Không công nhận căn nhà tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của vợ chồng Tuấn-Viên. Mà đây là nơi thờ tự tổ tiên, ông bà, cha mẹ của gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn T đề nghị HĐXX: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 310 BLTTDS hủy án sơ thẩm, vì Tòa án cấp sơ thẩm không tiền hành đối chất, không thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự để làm rõ thu nhập thực tế, quá trình hình thành nên tài sản chung.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Xuân V đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa Bản án sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ - ST ngày 21/3/2019 của TAND quận T về việc tranh chấp " Ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung", theo hướng:

- Đối với ngôi nhà tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T và những người có quyền lợi, nghĩ vụ liên quan là ông Lê Văn X, ông Lê Văn Th, ông Lê Văn Ng, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ và bà Lê Thị N nhưng xét công sức đóng góp đối với khối tài sản chung là ngôi nhà số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng ông T có công sức đóng góp nhiều hơn nên chia theo tỷ lệ 6,4, ông T được 6 phần tương đương với số tiền 1.075.424.380 đồng, bà V được 4 phần tương đương với số tiền là 716.949.586 đồng. Giao cho ông T nhận ngôi nhà số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, buộc ông T thối trả cho bà V số tiền chênh lệch từ việc nhận ngôi nhà là 716.949.586 đồng.

- Đối với nợ chung:

+ Bác kháng cáo của Công ty TNHH PT và ông Lê Văn T về việc vợ chồng ông T - bà V nợ Công ty TNHH PT số tiền 270.000.000 đồng.

+ Bác kháng cáo của ông Lê Văn T đối với nợ chung về việc vợ chồng ông T - bà V nợ bà Lê Thị T số tiền là 89.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn T về tài sản nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng không phải là tài sản chung của vợ chồng thấy:

Trước hết, HĐXX làm rõ về nguồn gốc nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng như sau:

[1.1] Ngày 21/3/2014 Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR792827 đứng tên ông Lê Văn X và bà Trần Thị Thu Th. Sau đó, ông Lê Văn X và bà Trần Thị Thu Th tặng cho nhà và đất nêu trên cho bà Huỳnh Thị H và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng tại quận Thanh Khê chỉnh lý biến động ngày 22/4/2014.

[1.2] Ngày 22/6/2016, tại Văn phòng Công chứng N, thành phố Đà Nẵng, bà Huỳnh Thị H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho vợ chồng ông Lê Văn T - bà Trần Thị Xuân V. Hợp đồng có nội dung: Giá chuyển nhượng là 90.000.000đồng, Bên B (ông T - bà V) đã giao toàn bộ số tiền như thỏa thuận trên cho bên A (bà H) trước khi hợp đồng này được công chứng. Việc giao kết này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc. Người làm chứng còn có bà Lê Thị T ký xác nhận (là chi ruột ông T) và ông Nguyễn Văn Th (là chồng bà Lê Thị Đ - bà Đ là chị ruột ông T) (BL 51-52). Ngày 01/7/2016 đã được Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố Đà Nẵng tại quận Thanh Khê chỉnh lý biến động sang tên ông Lê Văn T - bà Trần Thị Xuân V. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông T cho rằng: Khi làm thủ tục tại công chứng là mẹ tặng cho con nhưng vì ông không có giấy khai sinh, nên không thực hiện được do đó mới làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông. Tuy là hợp đồng chuyển nhượng nhưng ý chí của mẹ ông là nhằm cho vợ chồng ông được đứng tên trên giấy chứng nhận sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng, hoàn toàn không có việc chuyển nhượng. Mẹ ông không cầm một đồng nào của vợ chồng ông. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông T không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của ông là có căn cứ.

[1.3] Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 06/8/2019, ông Lê Văn T trình bày về phần tài sản chung như sau:*" Tôi thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có: nhà và đất* tại tại số A, đường T, phường H, quận T. *Lô đất tại địa chỉ khu định cư H. Số tiền bán xe ô tô 215.000.000đồng, 50 cây mai có giá trị khoản 30.000.000đ. Nhà và đất tại đường T, trước đây do mẹ tôi chuyển nhượng cho vợ chồng, vì mẹ mới mất, để có nơi thờ tự, nên nguyện vọng tôi là được nhận nhà và đất, đồng thời thối trả phần chênh lệch cho chị V. Tuy nhiên tôi muốn vợ chồng cùng trích ra một khoản tiền đề lo cho nhà thờ..."* (BL 38). Như vậy, ông T đã xác định nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng trước đây do mẹ ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông.

Nay ông lại thay đổi lời khai cho rằng nhà và đất không phải là do mẹ ông chuyển nhượng, xét lời khai của ông Tuấn là bất nhất, mâu thuẫn với nhau.

[1.4] Mặt khác, tại giấy cam kết ngày 24/3/2016 có nội dung: *Chúng tôi có tên dưới đây: Lê Thị Đ, Lê Văn X, Lê Thị N, Lê Văn Th, Lê Văn B, Lê Văn Ng, Lê Thị T, Lê Văn T ...cùng đồng ý để cho mẹ tôi là bà Huỳnh Thị H sang tên ngôi nhà số A đường B ...cho em út chúng tôi là Lê Văn T, vì T có nhu cầu cầm cố cho Ngân hàng...nhưng với điều kiện không được mua bán đổi cho. Vì đó là ngôi nhà để làm nhà thờ tộc theo nguyện vọng của mẹ chúng tôi* (BL 125-126). Tuy nhiên giấy cam kết này lại được lập khi bà Huỳnh Thị H còn sống, nên các anh chi em không có quyền định đoạt đối với nhà và đất nên trên, đồng thời bà Huỳnh Thị H và bà Trần Thị Xuân V cũng không ký, nên cũng không có cơ sở chấp nhận.

[1.5] Về việc hình thành khối tài sản chung:

+ Đối với đất tại Khu tái định cư xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Xuân V và ông Lê Văn T đều xác định: Vào năm 2014, ông bà có 01 lô đất tại phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và đất bị giải tỏa, Nhà nước có đền bù cho ông bà số tiền khoản 400.000.000 đồng. Ông bà dùng số tiền này nhận chuyển nhượng đất tại Khu tái định cư, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng hết gần 200.000.000 đồng, số tiền còn lại chữa bệnh cho con.

Đối với nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, bà V trình bày là do vợ chồng tiết kiệm được nên mới có tiền nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Thị H với giá 90.000.000 đồng, vì lúc này chỉ có vợ chồng bà sống với bà H, các anh chị em của ông T đều có nơi ở khác, nên không ai chứng kiến việc bà giao tiền cho bà H.

[1.6] Từ những nhận định và phân tích như trên thấy: Quá trình hình thành tài sản chung của ông T, bà V là có cơ sở, không có căn cứ để khẳng định ai có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành khối tài sản chung. Nên về nguyên tắc khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, cấp sơ thẩm đã quyết định giao nhà và đất trên cho ông T sở hữu, sử dụng và ông T có nghĩa vụ trích trả ½ giá trị tài sản cho bà V là có căn cứ và phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại cấp phúc thẩm không có chứng cứ, tài liệu gì mới làm thay đổi nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm về tài sản chung nói trên, nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T về việc không công nhận nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của vợ chồng, cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản nêu trên cho ông T 06 phần, bà V 04.

[2.] Xét kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn X, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Ng và ông Lê Văn Th về việc không công nhận nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của ông T-bà V, mà là nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, thấy:

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại đơn trình bày ngày 26/11/2018, các ông bà không có yêu cầu độc lập mà ông bà có ý kiến yêu cầu Tòa án giữ lại ngôi nhà để làm nhà thờ cha mẹ (BL 132). Do các ông bà không có yêu cầu độc lập, nên cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông bà trình bày vì mẹ mới mất, nên anh em trong nhà không có yêu cầu độc lập, mà đây chỉ là ý kiến để Tòa án xem xét. Mặt khác, như nhận định và phân tích trên, nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là do vợ chồng ông T - bà V nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị H trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản chung của vợ chồng ông T - bà V. Vì vậy, kháng cáo của các ông bà không có cơ sở, nên không được HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của Công ty TNHH PT yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Vphải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH PT số tiền 230.000.000 đồng, thấy:

Công ty TNHH PT có yêu cầu độc lập buộc bà V và ông T trả cho Công ty TNHH PT số tiền 230.000.000 đồng (BL 89).

Ngày 08/10/2018 Tòa án nhân dân quận T đã có Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 359A về yêu cầu độc lập cho Công ty TNHH PT (BL 90).

Biên bản về việc cấp, tống đạt ngày 09/10/2018 thể hiện bà Lê Thị T là vợ ông Nguyễn Văn Ph nhận Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập và cam kết giao lại cho anh Ph để thực hiện (BL 93).

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho Công ty TNHH PT nộp tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập nhưng Công ty TNHH PT không nộp, nên cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết.

Do vậy, kháng cáo của Công ty TNHH PT, cấp phúc thẩm không xem xét và giải quyết trong vụ án này. Sau này, có tranh chấp các đương sự sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chia tỷ lệ nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng cho ông T 06 phần, bà V 04 phần, thấy: Như đã nhận định và phân tích trên nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là do vợ chồng ông T - bà V nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị H trong thời kỳ hôn nhân, nên là chung của vợ chồng, không có căn cứ thể hiện ông T có

công sức đóng góp nhiều hơn, nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không được HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn T đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư không có căn cứ nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Xuân V đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp với nhận định của HĐXX cấp phúc thẩm, nên chấp nhận.

[7] Về án phí DSST:

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 19/6/2019 và ngày 02/7/2019, bà Trần Thị Xuân V và ông Lê Văn T có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm do hộ ông bà là hộ nghèo, cận nghèo có giấy chứng nhận của UBND phường H cấp ngày 15/5/2019.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nên được miễn án phí DSST. Do đó, HĐXX phúc thẩm chỉ sửa bản án sơ thẩm về phần án phí DSST cho phù hợp.

Hoàn lại tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà Trần Thị Xuân V đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 3970 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Xuân V đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 3971 ngày 11/7/2018 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 4033 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH PT**,** bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn X, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Ng và ông Lê Văn Th**,** nên những người kháng cáo phải chịu án phí DSPT và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp.

Do không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, ông T phải chịu án phí DSPT, tuy nhiên ông T thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004657 ngày 11/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T về việc không công nhận nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH PT về việc yêu cầu ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V trả nợ số tiền 230.000.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn X, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Ng và ông Lê Văn Th về việc không công nhận nhà và đất tại số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng về phần án phí dân sự sơ thẩm.

1.Về tài sản chung:

1.1 Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung như sau:

Giao cho ông Lê Văn T được quyền sở hữu 50 (năm mươi) chậu mai có gí trị 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Ông Lê Văn T thối trả lại giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Trần Thị Xuân V là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

1.2. Xử:

- Giao cho ông Lê Văn T được quyền sở hữu, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: số A, đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng; thửa đất số 189; tờ bản đồ số 22; diện tích 70,9m^2; Nhà cấp 4, diện tích xây dựng 62,9m^2; diện tích sử dụng 83,1m^2; nhà có kết cấu: Mái tôn, tường xây, nền gạch hoa và gạch men, gác lững gỗ; số tầng 1 + gác lững đứng tên ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR792827 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 21/3/2014 tương đương giá trị 1.792.373.967 đồng. Nhà đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Nhà B, đường T

+ Phía Tây giáp: Nhà C, đường T

+ Phía Nam giáp: Đất hành lang sân bay Đà Nẵng

+ Phía Bắc giáp: Đường kiệt bê tông.

- Giao cho bà Trần Thị Xuân V được quyền sử dụng Lô đất tại địa chỉ: Khu tái định cư, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; thửa đất số 303; tờ bản đồ số B1-8; diện tích 150m^2 đứng tên ông Lê Văn T và Trần Thị Xuân V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 746964 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 27/6/2014 tương đương giá trị 925.936.350 đồng. Đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Lô đất trống

+ Phía Tây giáp: Lô đất trống

+ Phía Nam giáp: Mương thoát nước khu dân cư

+ Phía Bắc giáp: Đường quy hoạch 5,5m.

- Ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR792827 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 21/3/2014 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 746964 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 27/6/2014.

- Tổng giá trị tài sản chung là 2.758.310.317 đồng, bà V, ông T mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản là 1.379.155.158 đồng (*Một tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi lăm ngàn một trăm năm mươi tám đồng)*. Bà V nhận 01 (một) tài sản có giá trị 925.936.350 đồng *(Chín trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng)*, ông T nhận 02 (hai) tài sản có giá 1.832.373.967 đồng *(Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm sáu mươi bảy đồng)*.

- Số tiền chênh lệch về tài sản còn lại ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Trần Thị Xuân V là 453.218.809 đồng (*Bốn trăm năm mươi ba triệu hai trăm mười tám ngàn tám trăm lẻ chín đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Xuân V được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hoàn lại cho bà V tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 3970 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T và bà Trần Thị Xuân V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Xuân V số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 3971 ngày 11/7/2018 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 4033 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH PT**,** bà Lê Thị T, bà Lê Thị Đ, ông Lê Văn X, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Ng, ông Lê Văn Th mỗi người phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0004656, 0004658, 0004659 cùng ngày 11/4/2019 và các biên lai thu số 0004661, 0004662, 0004664, 0004663 cùng ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004657 ngày 11/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận T
- TAND quận T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng